Unit 5 : AROUND TOWN

Pronunciation and Vocabulary

Words	Pronunciation	Meaning/Example
1. Jeans (n)	/dʒi:nz/	*Quần jeans* *I always wear jeans.*
2. Sweater (n)	/ˈswetər/	*Áo len dài tay* *She wore jeans and a sweater.*
3. Large (n)	/lɑ:rdʒ/	*Lớn, rộng* *The kitchen is relatively large for a modern apartment.*
4. Medium (n)	/ˈmi:diəm/	*Cỡ trung bình* *There are three sizes—small, medium and large.*
5. Changing room(n)	/ˈtʃeɪndʒɪŋ ru:m/	*Phòng thay đồ* *A room for changing clothes in, especially before playing sports*
6. Extra large (n)	/ˈekstrə lɑ:rdʒ/	*Rất lớn*
7. Customer (n)	/ˈkʌstəmər/	*Khánh hàng* *The customer service department*
8. Change (n)	/tʃeɪndʒ/	*Tiền thừa*
9. Check (n)	/tʃek/	*Hóa đơn*
10. Dessert (n)	/dɪˈzɜ:rt/	*Món tráng miệng* *What's for dessert?*
11 .Sales assistant (n)	/ˈseɪlz əˈsɪstənt	*Nhân viên bán hàng*
12. Fish sauce (n)	/fɪʃ sɔ:s/	*Nước mắm*
13. Fry (v)	/fraɪ/	*Rán, chiên* *The smell of bacon frying*
14. Menu (n)	/ˈmenju:/	*Thực đơn* *May we have the menu?*
15. Order (v)	/ˈɔ:rdər/	*Gọi món* *The waiter came to take their orders.*
16. Tip (n)	/tɪp/	*Tiền bo*
17. Beef (n)	/bi:f/	*Thịt bò*
18. Noodles (n)	/ˈnu:dl/	*Mì*
19. Pork (n)	/pɔ:rk/	*Thịt lợn (Heo)*
23. Lamb (n)	/læm/	*Thịt cừu*
20. Seafood (n)	/ˈsi:fu:d/	*Hải sản* *A good wine to drink with fish or seafood dishes*
21. Omelet (n)	/ˈɑ:mlət/	*Trứng tráng* *A cheese and mushroom omelette*
22. Grill (v)	/grɪl/	*Nướng*

LIVEWORKSHEETS

		Put it under a hot grill to brown for two minutes
24. International (Adj)	/ˌɪntərˈnæʃnəl/	*Quốc tế* *He plays international rugby.*
25. Delicious (Adj)	/dɪˈlɪʃəs/	*Ngon* *This dish is delicious with cream.*
26. Expensive(Adj)	/ɪkˈspensɪv/	*Đắt* *I can't afford it-it's too expensive.*
27. Cupcake (n)	/ˈkʌpkeɪk/	*Bánh nướng nhỏ*
28. Famous (Adj)	/ˈfeɪməs/	*Nổi tiếng* *The actor was one of many famous faces at the party.*
29. Herb (n)	/hɜːrb/	*Thảo mộc/ rau thơm* *A plant whose leaves, flowers or seeds are used to add taste to food, in medicines or for their pleasant smell. parsley, mint and oregano are all herbs.*

Grammars

I. Demonstratives

Đại từ chỉ định This, That, These, Those.

- This: dùng chỉ vật, người số ít, ở gần.
- That: Dùng chỉ vật, người số ít số ít, ở xa.
- These: Dùng chỉ vật, người số nhiều, ở gần
- Those: Dùng chỉ vật, người số nhiều, ở xa.

+ This / That + is + a/ an + N (số ít)

- This / That + is + not + a/ an + N (số ít)

? Is + this/ that + a/ an + N (số ít)?

⇨ Yes, This / that is hoặc yes, it is (phải)

⇨ No, this / that isn't hoặc No, it isn't (không phải)

Ex: This is Lan — Đây là Lan

That is not Lan — Đó không phải là Lan

What is this? — Đây là cái gì?

+ These / Those + are + N (số nhiều)

- These / Those + are + not + N (số nhiều)

? Are + These / Those+ a/ an + N (số ít)?

⇨ Yes, These / Those are hoặc yes, they are (phải)

⇨ No, These / Those aren't hoặc No, they aren't (không phải)

Ex: These are three balls — Đây là 3 trái bóng.

LIVEWORKSHEETS

II. Object pronouns

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG, TÍNH TỪ SỞ HỮU VÀ ĐẠI TỪ SỞ HỮU

- Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ trong câu.
- **He** is a good student in my class. (Anh ấy là học sinh giỏi của lớp tôi.)
- **Lan and Huong** like music very much. (Lan và Hương rất thích âm nhạc.)
- Tính từ sở hữu chỉ sự sở hữu của người hoặc vật.
- This is **my** schoolbag and that is **your** schoolbag. (Đây là cặp sách của tôi và kia là của bạn.)
- **Her** bike is old but **his** bike is new. (Xe đạp của cô ấy cũ rồi nhưng xe của anh ấy con rất mới.)
- Đại từ sở hữu thay thế cho tính từ sở hữu + danh từ đã đề cập trước đó.
- **Her** house is beautiful but **mine** is not. (Nhà của cô ấy đẹp nhưng nhà của tôi thì không.)
- **Their** school is small but **ours** is large. (Trường của họ nhỏ nhưng trường của chúng tôi lớn.)

Đại từ nhân xưng (Làm chủ ngữ)	Đại từ nhân xưng (Làm tân ngữ)	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
I	me	MY	MINE
you	you	YOUR	YOURS
he	him	HIS	HIS
she	her	HER	HER
IT	IT	ITS	ITS
we	us	OUR	OURS
you	you	YOUR	YOURS
THEY	THEM	THEIR	THEIRS

*** Cách thành lập sở hữu cách của danh từ:**

- Thêm dấu sở hữu "**'s**" vào sau danh từ số ít và danh từ số nhiều có dạng đặc biệt không tận cùng là "**s**".

A pupil's pens: những chiếc bút chì của một bạn học sinh.

The men's cars: những chiếc xe ô tô của những người đàn ông.

- Thêm dấu sở hữu "'" vào sau danh từ tận cùng là (**s**)

These pupils' pens: những chiếc bút của những bạn học sinh này.

Those students' bags: những chiếc cặp sách của những học sinh kia.

* **Chú ý**:

- Những danh từ số ít có tận cùng là "**-s**" được thành lập bằng cả hai cách:

The bus' chairs (những chiếc ghế của xe buýt.)

The bus's chairs (những chiếc ghế của xe buýt.)

- Nhóm danh từ được thành lập theo cách đánh dấu sở hữu vào danh từ cuối.

John and Brad's house (nhà của John and Brad.)

Hien, Nga and Linh's teacher (thầy giáo của Hiên, Nga và Linh.)

III. Countable & uncountable nouns

DANH TỪ SỐ ÍT, SỐ NHIỀU, ĐẾM ĐƯỢC VÀ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

LIVEWORKSHEETS

Trong tiếng Anh có 2 loại danh từ là danh từ đếm được (**Countable Noun**) và danh từ không đếm được (**Uncountable Noun**).

Danh từ không đếm được: Ví dụ: **tea** (trà), **water** (nước), **sugar** (đường)...

Danh từ đếm được: danh từ đếm được gồm cả danh từ số ít và danh từ số nhiều:

Danh từ số ít chỉ một người hay một vật. Danh từ số nhiều chỉ hai người hoặc hai vật trở lên.

- Cách thành lập số nhiều cho danh từ đếm được

a. Những danh từ tận cùng là x, ch, sh, s ⇨ **thêm "es"**

Ex: a box ⇨ **boxes.**

A couch ⇨ couches.

b. Danh từ **tận cùng** là **"y", trước nó** là **1 phụ âm** ⇨ *đổi "y" thành "I"* **và thêm "es".**

Ex: A city ⇨ cities.

A kitty ⇨ kitties.

c. Danh từ **tận cùng** là **"y", trước nó** là **1 nguyên âm ⇨ thêm "s"**

Ex: A play ⇨ plays.

A boy ⇨ boys.

d. Danh từ **tận cùng** là **"f"** hoặc **"fe"** ⇨ *đổi "f", "fe" thành "v"* rồi **thêm "es".**

Ex: a wife ⇨ wives.

A leaf ⇨ leaves.

e. Danh từ **tận cùng là "o"** mà **trước nó là 1 phụ âm ⇨ thêm "es"**

Ex: a tomato ⇨ tomatoes.

f. Danh từ **tận cùng là "o" mà trước nó là 1 nguyên âm ⇨thêm "s".**

Ex: a studio ⇨ studios.

*** Một số trường hợp đặc biệt (phải học)**

A man	⇨ men	những người đàn ông
A woman	⇨ women	những người phụ nữ
An ox	⇨ oxen	những con bò
A foor	⇨ feet	những bàn chân
A child	⇨ children	những đứa trẻ

- Một số danh từ đếm được có chung hình thái cho cả hai dạng số ít và số nhiều

One fish (một con cá) **-> two fish** (2 con cá)

One sheep (một con cừu) **-> two sheep** (2 con cừu)

- Một số danh từ chỉ có hình thái ở số nhiều: trousers (quần dài)**, glasses** (kính mắt)

Where are my glasses? (Kính của tớ đâu?)

My trousers are dirty. (Quần của tôi bẩn rồi.)

- "There

There is + N số ít + trạng từ chỉ nơi chốn.
There are + N số nhiều + trang từ chỉ nơi chốn

Ex: There is a book on the table. (vì A book là số ít nên chia là "Is")

There are three pens on the table. (vì three pens là số nhiều nên chia là "are")

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý: Trong một câu nếu có cả danh từ số ít và danh từ số nhiều thì việc sử dụng cấu trúc "there is/ are" sẽ phụ thuộc vào danh từ số ít hay số nhiều đi liền với nó.

- *There is a book and two rulers in the bag.*

(Có một quyển sách và hai cái thước kẻ trong túi.)

- *There is a dictionary and ten books on the bookshelf.*

(Có một quyển từ điển và mười quyển sách trên giá sách.)

- *There are twenty pupils and one teacher in the classroom.*

(Có hai mươi bạn học sinh và một giáo viên trong lớp.)

- *There are two chairs and one table in the living room.*

Words	Pronunciation	Meaning/Example
1. Jeans (n)	/dʒiːnz/	
2. Sweater (n)	/ˈswetər/	
3. Large (n)	/lɑːrdʒ/	
4. Medium (n)	/ˈmiːdiəm/	
5. Changing room(n)	/ˈtʃeɪndʒɪŋ ruːm/	
6. Extra large (n)	/ˈekstrə lɑːrdʒ/	
7. Customer (n)	/ˈkʌstəmər/	
8. Change (n)	/tʃeɪndʒ/	
9. Check (n)	/tʃek/	
10. Dessert (n)	/dɪˈzɜːrt/	
11 .Sales assistant (n)	/ˈseɪlz əˈsɪstənt	
12. Fish sauce (n)	/fɪʃ sɔːs/	
13. Fry (v)	/fraɪ/	
14. Menu (n)	/ˈmenjuː/	
15. Order (v)	/ˈɔːrdər/	
16. Tip (n)	/tɪp/	
17. Beef (n)	/biːf/	
18. Noodles (n)	/ˈnuːdl/	
19. Pork (n)	/pɔːrk/	
23. Lamb (n)	/læm/	
20. Seafood (n)	/ˈsiːfuːd/	
21. Omelet (n)	/ˈɑːmlət/	
22. Grill (v)	/grɪl/	
24. International (Adj)	/ˌɪntərˈnæʃnəl/	
25. Delicious (Adj)	/dɪˈlɪʃəs/	
26. Expensive(Adj)	/ɪkˈspensɪv/	
27. Cupcake (n)	/ˈkʌpkeɪk/	
28. Famous (Adj)	/ˈfeɪməs/	
29. Herb (n)	/hɜːrb/	

LIVEWORKSHEETS